

# ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



## ĐỀ CƯƠNG NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

( Lưu hành nội bộ )

**Hà Nội 2011**

**Câu 1:** Cho tài liệu tại Công ty P ( tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) trong tháng 6/N như sau:

- Mua vật liệu chính dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, giá mua chưa có thuế GTGT 10% là 730.000, đã thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản.
- Xuất kho vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm 35.000, dùng cho quản lý phân xưởng 7.500 dùng cho bán hàng 2.000 và dùng cho quản lý doanh nghiệp 4.000.
- Tính ra tiền lương phải trả công nhân sản xuất 80.000, nhân viên quản lý phân xưởng 18.000, nhân viên bán hàng 12.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 24.000.
- Trích BHXH, BHYT và KPGĐ theo tỷ lệ quy định.
- Trích khấu hao TSCĐ trong tháng dùng cho phân xưởng sản xuất 22.000, cho bán hàng 8.000 và dùng cho quản lý doanh nghiệp 15.000.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài thanh toán bằng tiền mặt theo giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% dùng cho phân xưởng sản xuất , 7.700 và quản lý doanh nghiệp 3.300.
- Cuối tháng, Công ty hoàn thành nhập kho 3.500 sản phẩm còn dở dang 500 sản phẩm.  
Yêu cầu:
  - Lập bản tính giá thành sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ theo khoản mục biết công ty tính giá SPDD theo chi phía nguyên vật liệu chính và giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 70.000.
  - Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### Bài Làm

Tổng giá trị sản phẩm dở dang cuối kì:

$$CP\ DDCK = \frac{CPSP\ DD\ ĐK + CP\ PS\ trong\ kỳ}{KL\ SP\ hoàn\ thành + KL\ SP\ DDCK} \times SPDD\ CK = \frac{70\ 000 + 730\ 000}{3\ 500 + 500} \times 500 = 100\ 000$$

Bảng tính giá thành:

Khoản mục	GT SPDDCK	CPPS trong kỳ	GTSPDDCK	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
CP NVL trực tiếp:	70 000	765 000	100 000	735 000	210
1. CP NVL Chính	70000	730 000	100 000	700 000	200
2. CP NVL phụ	0	35 000	0	35 000	10
CP Nhân công trực tiếp	0	96 800 ( 80 000×1.21)	0	96 800	27,66
CP SX Chung	0	58 280	0	58 280	16,65
Tổng	70 000	920 080	100 000	890 080	254,31

Định khoản:

- 1) Nợ TK 621: 730 000  
Nợ TK 133: 73 000  
Có TK 112: 803 000
- 2) Nợ TK 621: 35 000  
Nợ TK 627: 7 500  
Nợ TK 641: 2 000  
Nợ TK 642: 4000  
Có TK 152: 48 500
- 3) Nợ TK 622: 80 000  
Nợ TK 627: 18 000  
Nợ TK 641: 12 000  
Nợ TK 642: 24 000  
Có TK 334: 134 000
- 4) Nợ TK 622: 16 800 (80 000 × 21%)  
Nợ TK 627: 3 780 (18 000 × 21%)  
Nợ TK 641: 2 520 (12 000 × 21%)  
Nợ TK 334: 10 050 (80 000 × 7.5%)  
Có TK 338: 38 190
- 5) Nợ TK 627: 22 000  
Nợ TK 641: 8 000  
Nợ TK 642: 15 000  
Có TK 214: 45 000
- 6) Nợ TK 627: 7 000  
Nợ TK 642: 3 000  
Nợ TK 133: 1 000  
Có TK 111: 11 000
- 7) +Kết chuyển chi phí:  
Nợ TK 154: 920 080  
Có TK 621 : 765 000  
Có TK 622: 96 800  
Có TK 627: 58 280  
+ Tổng giá trị sản phẩm hoàn thành nhập kho: 70 000+ 920 080-100 000= 890 080  
Nợ TK 155: 890 080  
Có TK: 154: 890 080

**Câu 2:** Cho một số nghiệp vụ kinh tế sau tại DN B ( tính thuế theo GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế)

- 1) Mua công cụ lao động nhập kho, giá mua theo hóa đơn ( đã bao gồm cả thuế GTGT 10%) là 68 200, đã thanh toán toàn bộ cho người bán bằng chuyển khoản sau khi trừ đi chiết khấu 2% được hưởng.
- 2) Nghiệm thu và đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất ( tiến hành lắp đặt từ năm

- trước), giá trị thiết bị lắp đặt: 500 000, chi phí lắp đặt 80 000. Toàn bộ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB.
- 3) Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho bộ phận sản xuất: giá xuất kho 48 000, dự kiến phân bổ trong 3 năm.
  - 4) Thanh lý một thiết bị sản xuất đã khấu hao hết từ năm trước, nguyên giá 300 000, chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 8 800 ( bao gồm cả thuế GTGT 10%).  
Yêu cầu:
    - 1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại DN B.
    - 2) Định khoản nghiệp vụ thanh lý công cụ, dụng cụ ở nghiệp vụ 3 sau 4 năm sử dụng, giả sử khi thanh lý , phế liệu thu hồi nhập kho là 2 500.

### **Bài làm**

#### Định khoản

- 1) Nợ TK 153: 62 000  
Nợ TK 133: 6 200  
    Có TK 515 : 1364  
    Có TK 112: 66 836
- 2) Nợ TK 211: 580 000  
    Có TK 441: 580 000
- 3) Nợ TK 242: 48 000  
    Có TK 153: 48 000  
Nợ TK 627: 12 000  
    Có TK 242: 12 000
- 4) – Nợ TK 214: 300 000  
    Có TK 211: 300 000  
- Nợ TK 811: 8000  
Nợ TK 133: 800  
    Có TK 111: 8 800

Định khoản nghiệp vụ khi thanh lý CCDC:

- Nợ TK 152: 2 500  
    Có TK 711: 2 500

**Câu 3:** Cho tài liệu tại công ty P (tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) trong tháng 6/N như sau:

- 1) Xuất kho vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm, trị giá 720 000.
- 2) Mua vật liệu phụ chưa thanh toán theo giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm 38 500, dùng cho quản lý phân xưởng 8 250 và

dùng cho quản lý doanh nghiệp 4 400.

- 3) Tính ra tiền lương phải trả công nhân sản xuất 85 000, nhân viên quản lý phân xưởng 18000, nhân viên, nhân viên quản lý doanh nghiệp 24 000.
- 4) Trích khấu hao TSCĐ trong tháng dùng cho phân xưởng sản xuất 22 000 và quản lý doanh nghiệp 14 000.
- 5) Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
- 6) Chi phí dịch vụ mua ngoài thanh toán bằng tiền mặt theo giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% dùng cho phân xưởng sản xuất 7 700 và quản lý doanh nghiệp 3300.
- 7) Cuối tháng , công ty hoàn thành nhập kho 4 500 sản phẩm còn dở dang 500 sản phẩm.

Yêu cầu:

- 1) Lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, biết công ty tính SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính và giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 80000.
- 2) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### Bài Làm

$$CPDD CK = \frac{CP SPDD ĐK + CP PS trong kỳ}{KL SP hoàn thành + KL SP DĐCK} \times SPDD CK = \frac{80\,000 + 720\,000}{4\,500 + 500} \times 500 = 80\,000$$

Các khoản mục	GT SPDD đầu kỳ	CP phát sinh trong kỳ	GTSP DD cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
CP NVL trực tiếp	80 000	755 000	80 000	755 000	167,81
- CP NVL Chính	80 000	720 000	80 000	80 000	160
- CP NVL Phụ		35 000	0	35 000	7,81
CP nhân công trực tiếp	0	102 850 (85 000 × 1.21)	0	102 850	22,89
CP Sản xuất chung	0	58 280 (8250/1.1 + 18000 × 1.21 + 22000 + 7700/1.1)	0	58 280	12,9
Tổng	80 000	916 130	80 000	916 130	203,6

### Định khoản

- 1) Nợ TK 621: 720 000  
    Có TK 152: 720 000
- 2) Nợ TK 621: 35 000  
    Nợ TK 627: 7 500  
    Nợ TK 642: 4 000

- Nợ TK 133: 4 650  
 Có TK 331: 51 150
- 3) Nợ TK 622: 85 000  
 Nợ TK 627: 18 000  
 Nợ TK 642: 24 000  
 Có TK 334: 127 000
- 4) Nợ TK 627: 22 000  
 Nợ TK 642: 14 000  
 Có TK 214: 36 000
- 5) Nợ TK 622: 17 850 ( 85 000 × 21%)  
 Nợ TK 627: 3 780 ( 18 000 × 21%)  
 Nợ TK 642: 5 040  
 Nợ TK 334: 9 525 ( 127 000 × 7.5%)  
 Có TK 338: 36 195
- 6) Nợ TK 627: 7 000  
 Nợ TK 642: 3 000  
 Nợ TK 133: 1 000  
 Có TK 111: 11 000
- 7) + Kết chuyển chi phí:  
 Nợ TK 154: 916 130  
 Có TK 621: 755 000  
 Có TK 622: 102 850  
 Có TK 627: 58 280  
 + Tổng giá trị sản phẩm hoàn thành nhập kho : 80000+916130-80000=  
 916130  
 Nợ TK 155: 916 130  
 Có TK 154: 916 130.

**Câu 4.** Cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6/N của DN A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- 1) Nhận vốn góp bằng một TSCĐHH sử dụng cho bộ phận quản lý DN, trị giá vốn góp theo thỏa thuận 280 000, chi phí tiếp nhận đã chi bằng tiền mặt thuộc quỹ đầu tư phát triển 5 000.
- 2) Mua sắm một thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT 5% là 840 000. Chi phí lắp đặt, chạy thử đã chi bằng tiền mặt 5 000. Toàn bộ tiền mua TSCĐ đã thanh toán bằng chuyển khoản thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, sau khi trừ đi triết khấu thanh toán 1%.
- 3) Thanh lý một TSCĐHH ở bộ phận sản xuất, nguyên giá 350 000, đã khấu hao hết từ tháng 3/N. Phế liệu thu hồi nhập kho 10 000. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 1500.
- 4) Nhượng bán một TSCĐHH ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 200 000 , hao mòn

lũy kế 60 000. Chi phí liên quan đến nhượng bán đã chi bằng tiền mặt ( cả thuế GTGT 10%) : 3850. Giá bán đã thu bằng chuyển khoản 165 000.( trong đó thuế GTGT là 15 000).

- 5) Thu hồi vốn góp liên doanh trước đây bằng một phương tiện vận tải trị giá 300 000.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ trên.
- Xác định chênh lệch lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong tháng 6/N của DN A.

### Bài Làm

Định khoản:

1. Nợ TK 211: 285 000  
Có TK 411: 280 000  
Có TK 111: 5 000
2. – Nợ TK 211: 805 000  
Nợ TK 133: 40 000  
Có TK 111: 5 000  
Có TK 515: 8 400  
Có TK 112: 813 600  
- Nợ TK 441: 800 000- 8 400= 791 600  
Có TK 411: 791 600
3. + Nợ TK 214: 350 000  
Có TK 211: 350 000  
  
+ Nợ TK 152: 10 000  
Có TK 711: 10 000  
  
+ Nợ TK 811: 1 500  
Có TK 111: 1 500
4. + Nợ TK 214: 60 000  
Nợ TK 811: 140 000  
Có TK 211: 200 000  
+ Nợ TK 811: 3 500  
Nợ TK 133: 350  
Có TK 111: 3 850  
+ Nợ TK 112: 165 000  
Có TK 711: 150 000  
Có TK 333: 15 000
5. Nợ TK 211: 300 000

Có TK 222: 300 000

Xác định chênh lệch lãi lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ

+ Tổng TK 711: 10 000+ 150 000= 160 000

+ Tổng TK 811: 1 000+ 140 000+ 3 500= 144 500

⇒ Doanh nghiệp bị lãi với mức chênh lệch là 15 500

**Câu 5:** Cho tài liệu tại công ty Q trong tháng 8/n như sau:

1. Ngày 6/8 mua đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất của công ty A, Giá mua theo hóa đơn chưa có thuế GTGT 10% là 276 000, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 6 300 trong đó thuế GTGT 5% . Thiết bị được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh. Thời gian sử dụng dự kiến của thiết bị là 6 năm.
2. Ngày 10/8 nhượng bán cho công ty B một thiết bị vận tải của bộ phận bán hàng có nguyên giá 360000, hao mòn lũy kế tính đến hết tháng 7/n là 135 000. Giá bán đã thu bằng chuyển khoản 242000, trong đó thuế GTGT 10% . Biết thời gian sử dụng dự kiến của thiết bị là 6 năm.
3. Ngày 21/8 góp vốn với công ty C thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát D bằng một thiết bị sản xuất có nguyên giá 280 000. Hao mòn lũy kế tính đến hết tháng 7 là 45 000, thời gian sử dụng dự kiến của thiết bị là 10 năm. Giá trị vốn góp được chấp nhận là 245 000. Biết tỷ lệ lợi ích của công ty tại liên doanh D là 30 %.

Yêu cầu:

- Hãy xác định mức khấu hao TSCĐ tăng, giảm trong tháng 8 tại công ty Q, biết rằng tháng 7 không có biến động về TSCĐ.
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Q.

### Bài làm

Mức khấu hao tăng trong tháng 8 của các nghiệp vụ

$$\text{Khấu hao NV1} = \frac{27600+6300/1.05}{6 \times 12 \times 31} \times (31 - 5) = 3285$$

Mức khấu hao giảm trong tháng 8 của các nghiệp vụ

$$\text{Khấu hao giảm NV2} = \frac{360\ 000}{6 \times 12 \times 31} \times (31 - 9) = 3548$$

$$\text{Khấu hao giảm NV3} = \frac{280\ 000}{12 \times 31 \times 10} \times (31 - 20) = 828$$

### Định khoản

1. Nợ TK 211: 282 000  
Nợ TK 133: 27 900



Có TK 309 900

2. Khấu hao của 9 ngày trong tháng 8 trước khi thanh lý:

$$\frac{360\,000}{6 \times 12 \times 31} \times 9 = 1452$$

Nợ TK 214: 135 000 + 1452 = 136 452

Nợ TK 811: 223548

Có TK 211: 360 000

Nợ TK 112: 242 000

Có TK 711: 220 000

Có TK 333: 22 000

3. Khấu hao của 20 ngày trong tháng 8 trước khi thanh lý:

$$\frac{280\,000}{10 \times 12 \times 31} \times 20 = 1\,505$$

Nợ TK 214: 45 000 + 1505 = 46 505

Nợ TK 222: 245 000

Có TK 211: 280 000

Có TK 711: 11505

**Câu 6** Cho tình hình tại một doanh nghiệp trong tháng 6/n như sau:

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản kế toán

-TK Hàng gửi bán : 48 000                      TK Thành phẩm 150 000

- TK Phải thu khách hàng: 67 000      TK khách hàng ứng trước : 15 000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- 1) Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho khách hàng , giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 89100, giá vốn hàng xuất kho: 60 000. Sau khi trừ số tiền tạm ứng trước, phần còn lại khách hàng đã thanh toán đủ bằng tiền mặt, Doanh nghiệp chấp nhận chiết khấu thanh toán 2% cho khách hàng nhưng chưa trả.
- 2) Xuất kho thành phẩm gửi đại lý, giá xuất kho 25 000. Giá bán giao đại lý : 45 000.( chưa có thuế GTGT 10%).
- 3) Khách hàng trả hết nợ kỳ trước cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản
- 4) Nhập kho thành phẩm từ sản xuất, tổng trị giá: 100 000.
- 5) Khách hàng thông báo chấp nhận mua  $\frac{3}{4}$  lượng hàng gửi bán kỳ trước, giá bán được chấp nhận là 66 000 ( chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Số hàng còn lại , doanh nghiệp đang gửi tại kho người mua.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, biết CPBH là 15 000, CPQLDN là 20 000
- Tính giá trị thành phẩm tồn kho và gửi bán cuối kỳ

**Bài làm**

Số dư đầu kỳ của một số loại tài khoản:

+ TK 157: 48 000

+TK 155: 150 000

+ TK 131(dư nợ): 67 000

+ TK 131( dư có): 15 000

Định khoản:

- 1) A. Ghi nhận giá vốn  
Nợ TK 632: 60 000  
    Có TK 155: 60 000  
b. Ghi nhận doanh thu  
Nợ TK 131 ( dư có) : 15 000  
Nợ TK 111: 74 100  
    Có TK 511: 81 000  
    Có TK 333: 8 100  
c. Chiết khấu thanh toán:  
Nợ TK 635: 1782  
    Có TK 3388: 1782
- 2) Nợ TK 157: 25 000  
    Có TK 155: 25 000
- 3) Nợ TK 112: 67 000  
    Có TK 131( dư nợ): 67 000
- 4) Nợ TK 155: 100 000  
    Có TK 154: 100 000
- 5) A. Giá vốn của  $\frac{3}{4}$  số hàng gửi bán:  
Nợ TK 632: 36 000  
    Có TK 157: 36 000  
b. Ghi nhận doanh thu:  
Nợ TK 131 ( dư nợ): 72 600  
    Có TK 511: 66 000  
    Có TK 133: 6 600  
• Xác định kết quả kinh doanh:  
+ Kết chuyển chi phí:  
Nợ TK 911: 132 782  
    Có Tk 632: 96 000  
    Có TK 635: 1782  
    Có TK 641: 15 000  
    Có TK 642: 20 000  
+ Kết chuyển doanh thu:

Nợ Tk 511: 141 000  
Có Tk 911: 141 000  
+ Xác định kết quả:  
Nợ TK 911: 8 218  
Có Tk 421: 8218

- Xác định giá trị thành phẩm tồn kho và gửi bán cuối kỳ:  
Giá trị thành phẩm tồn kho: là số dư nợ TK 155: 165 000  
Giá trị thành phẩm gửi bán cuối kỳ: là số dư nợ TK 157: 25 000

**Câu 7:** Cho số dư đầu kỳ của một số Tk tại một doanh nghiệp như sau:

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- 1) Khách hàng trả hết nợ kỳ trước cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản
  - 2) Nhập kho thành phẩm từ sản xuất, tổng giá trị : 150 000
  - 3) Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp khách hàng, giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10 % là 105600, giá vốn xuất kho: 70 000. Sau khi trừ số tiền ứng trước, phần còn lại khách hàng đã thanh toán đủ bằng tiền mặt sau khi trừ đi chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán.
  - 4) Khách hàng thông báo chấp nhận mua 4/5 lượng hàng gửi bán kỳ trước, giá bán được chấp nhận là 68 200 ( chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Số hàng còn lại, doanh nghiệp đã kiểm nhận nhưng đang gửi tại kho người mua.
  - 5) Xuất kho thành phẩm gửi đại lý, giá xuất kho: 25 000, giá bán giao đại lý: 45 000 ( chưa có thuế GTGT 10%).
  - 6) Nhập kho số hàng gửi bán không được chấp nhận ở nghiệp vụ 4
- Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau:  
TK 155: 140 000                      TK 157: 60 000  
TK 131 ( dư nợ): 55 000      TK 131 ( dư có): 20 000
- Xác định kết quả kinh doanh và thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ. Biết tổng chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ là 8 000. Chi phí quản lý doanh nghiệp: 12 000

### **Bài Làm**

- Số dư đầu kỳ:  
Tk 155: 140 000  
Tk 157: 60 000  
TK 131 ( dư nợ) ( phải thu của khách hàng): 65 000  
Tk 131 ( dư có) (khách hàng ứng trước): 20 000
- Định khoản:
  - 1) Nợ TK 112: 65 000  
Có TK 131 ( dư nợ): 65 000

2) Nợ Tk 155: 150 000

Có Tk 154: 150 000

3) A. Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632: 70 000

Có TK 155: 70 000

b. Xác định doanh thu:

Nợ Tk 131 ( dư có): 20 000

Nợ Tk 635:  $105\,600 \times 1\%$ : 1056

Nợ TK 111: 84 544

Có Tk 511: 96 000

Có Tk 333: 9600

4) A. Ghi nhận giá vốn:

Nợ Tk 632: 48 000

Có TK 157: 48 000

B. xác định doanh thu:

Nợ Tk 131 ( dư nợ): 75 020

Có Tk 511: 68 200

Có TK 333: 6820

5) Nợ TK 157: 25 000

Có TK 155: 25 000

6) Nợ Tk 155: 12 000

Có Tk 157: 12 000

• Xác định kết quả kinh doanh

+ Kết chuyển chi phí:

Nợ Tk 911: 119 056

Có Tk 632: 118 000

Có Tk 635: 1056

+ Nợ Tk 911: 20 000

Có tk 641: 8 000

Có Tk 642: 12 000

+ Kết chuyển doanh thu:

Nợ Tk 511: 164 200

Có Tk 911: 164 200

+ xác định kết quả:

Nợ TK 911: 25 144

Có TK 421: 25 144

**Câu 8:** Cho các nghiệp vụ về tình hình thanh toán vs người lao động của công ty cổ phần ABC trong tháng 5/n như sau:

- 1) Tính ra tổng số tiền lương phải trả người lao động trong tháng là 300 000. Trong đó phải trả công nhân sản xuất : 210 000, nhân viên quản lý phân xưởng 25 000, nhân viên bán hàng 20000 và nhân viên quản lý doanh nghiệp 45 000.
- 2) Tính ra tổng số tiền thưởng người lao động từ quỹ khen thưởng là 35 000. Trong đó phải trả CNSX 18 000, Nhân viên QLPX: 5000, Nhân viên bán hàng 4000, nhân viên QLDN 8000.
- 3) Tổng số BHXH phải trợ cấp trực tiếp cho người lao động là 12 000, trong đó công nhân sản xuất 9500, nhân viên quản lý phân xưởng 2500.
- 4) Tính ra tổng số tiền ăn ca phải trả người lao động là 14000, trong đó CNSX là 7500, nhân viên QLPX là 1500, nhân viên bán hàng 2000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3000.
- 5) Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động: tiền tạm ứng thừa 4000, tiền phạt bồi thường trách nhiệm vật chất 2000 và thuế thu nhập cá nhân 5000.
- 6) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định
- 7) Thanh toán cho người lao động 80% số lượng còn phải trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tính tổng số tiền phải trả và đã trả cho người lao động trong tháng.

### **Bài Làm**

Định khoản:

- 1) Nợ Tk 622: 210 000  
     Nợ Tk 627: 25 000  
     Nợ TK 641: 20 000  
     Nợ TK 642: 45 000  
     Có Tk 334: 300 000
- 2) Nợ TK 353: 35 000  
     Có Tk 334: 35 000
- 3) Nợ Tk 3383: 12 000  
     Có Tk 334: 12 000
- 4) Nợ Tk 622: 7500  
     Nợ Tk 627: 1500  
     Nợ Tk 641: 2000  
     Nợ Tk 642: 3000  
     Có Tk 334: 14 000
- 5) Nợ Tk 334: 11 000  
     Có Tk 141: 4000  
     Có Tk 138: 2000  
     Có Tk 3335: 5000
- 6) Nợ TK 622 ( \* 21%): 44 100  
     Nợ TK 627: 5250

Nợ Tk 641: 4200  
Nợ Tk 642: 9450  
Nợ 334: 22500  
    Có 338: 85 500  
7) Nợ Tk 334: 262 000  
    Có Tk 111: 262 000  
    ( lấy tổng có TK 334- tổng nợ Tk 334)\* 80%

Tổng số phải trả và đã trả:

Tổng phải trả = tổng phát sinh bên có Tk 334: 361 000

Tổng đã trả= tổng phát sinh bên nợ Tk 334: 295 000